

GIÁM ĐỊNH ĐÀN BÒ LAI SIND TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Minh Thông¹, Hồ Thanh Tâm¹
 Châu Minh Tuấn², Trương Vĩnh Yên² và Nguyễn Ngọc Linh³

ABSTRACT

The total number of Sind-crossbred cattle inspected was 699 heads. For the appearance characteristics, the excellent class of cows was 27.23%, and very good, good and fair classes were 21.05, 19.91, and 31.81%, respectively. The excellent class of bulls was 62.82% and the very good, good and fair classes were 11.54, 11.54, and 14.10%, respectively. About the classification by growth rate of the first litter cows, the excellent class was 25.86%, and very good, good and fair classes were 24.14, 20.69, and 29.31%, respectively. In 19 bulls from 24 to 35 months of age, the excellent, very good and good classes were 15.79, 26.32 and 57.89%, respectively. According to the results, the appearance characteristics of the Sind-crossbred cattle in Vinh Long province was good, however there were still some basic weaknesses of small size, short legs, under-developed hump and dewlap and un-proportional big belly. For the growth rate, the percentages of excellent and very good cattle classified were low because the breed quality was not good, and the feeding conditions did not meet the requirements of the crossbred cattle.

Keywords: Appearance, Growth rate, Inspection, Sind-crossbred cattle

Title: Inspecting of sind-crossbred cattle in Vinh Long province

TÓM TẮT

Tổng số bò được giám định là 699 con, trong đó có 78 bò đực, 437 bò cái, 78 bê đực và 106 bê cái. Về xếp cấp ngoại hình, số bò cái đạt cấp kỷ lục chiếm 27,23%, đặc cấp 21,05%, cấp I 19,91% và cấp II là 31,81%. Về bò đực có tỉ lệ bò đạt 62,82%, 11,54; 11,54% và 14,10% lần lượt là cấp kỷ lục, đặc cấp, cấp I và cấp II. Về xếp cấp sinh trưởng, ở bò cái đẻ lứa 1 đạt 25,86%, 24,14%, 20,69% và 29,31% lần lượt là cấp kỷ lục, đặc cấp, cấp I và cấp II. Ở bò đực từ 24-35 tháng tuổi đạt 15,79%, 26,32% và 57,89% cho cấp kỷ lục, đặc cấp và cấp I. Qua đó chúng tôi nhận thấy ngoại hình đàn bò lai Sind tỉnh Vĩnh Long khá tốt nhưng vẫn có một số nhược điểm cơ bản như: tầm vóc nhỏ, bốn chân thấp; u, yếm và dậu kém phát triển; bụng to không cân đối với ngoại hình. Về sinh trưởng, số bò đạt cấp kỷ lục và đặc cấp thấp do chất lượng giống chưa tốt, nuôi dưỡng kém, không đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho bò lai.

Từ khoá: Bò lai Sind, Giám định, Ngoại hình, Sinh trưởng

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỉnh Vĩnh Long nằm ở vị trí trung tâm của Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nằm kẹp giữa sông Tiền - sông Cổ Chiên và sông Hậu; đồng thời Quốc lộ 1A là tuyến đường giao thông huyết mạch nối ĐBSCL với Đông Nam Bộ chạy qua thị xã Vĩnh Long, huyện Long Hồ và huyện Bình Minh dài 36 km,... Trong phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất chăn nuôi hàng hoá nói riêng theo cơ chế thị trường thì vị trí địa lý đó đã tạo cho Vĩnh Long lợi thế vượt trội so với so

¹ Bộ môn Chăn nuôi, Khoa Nông Nghiệp & Sinh học ứng dụng, Đại học Cần Thơ

² Sở NN&PTNT tỉnh Vĩnh Long

³ Đại học Dân Lập Cửu Long

với các tỉnh khác ở ĐBSCL, sản phẩm chăn nuôi hàng hoá (kể cả giống vật nuôi) từ Vĩnh Long toả đi toàn vùng và nhất là Tp. Hồ Chí Minh rất thuận lợi.

Trong điều kiện đất nông nghiệp Vĩnh Long ngày một thu hẹp (do quá trình đô thị hoá, xây dựng các khu công nghiệp và khu dân cư,...), khả năng tăng vụ và tăng năng suất cây trồng đã tới “ngưỡng” thì chăn nuôi ngày càng có vị trí, vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp và tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng như thu nhập của người dân. Theo Sở Nông Nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long trong “Quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi đến năm 2015 tỉnh Vĩnh Long” (2005) thì giá trị sản xuất chăn nuôi năm 2004 đạt 1.258,98 tỉ đồng (chiếm 25,41% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp) và thu nhập từ chăn nuôi chiếm khoảng 20-30% trong tổng thu nhập bình quân 1 hộ ở nông thôn Vĩnh Long.

Theo Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long, năm 2004 tổng đàn bò của tỉnh Vĩnh Long đạt 35.250 con (không tính đàn bò sữa 119 con), tăng 34,26%/năm trong giai đoạn 2001-2004. Từ 2002, tỉnh Vĩnh Long đã đầu tư xây dựng mô hình nuôi bò cái lai Sind và bước đầu triển khai chương trình Sind hoá đàn bò. Đến năm 2004, đã nâng tỉ lệ đàn bò Sind lên 18,45%, đây là một tỉ lệ rất thấp so với các tỉnh ĐBSCL và miền Đông Nam Bộ.

Với tốc độ phát triển đó, việc phát triển nhanh đàn bò về số lượng và chất lượng, cũng như việc chọn đàn bò nền cho công tác lai tạo cải tiến chất lượng giống là yêu cầu cấp thiết và quan trọng nhất hiện nay đối với đàn bò của các tỉnh vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh Vĩnh Long nói riêng.

Giám định là một trong các phương pháp để chọn lọc được đàn bò tốt trong điều kiện hiện nay của chúng ta. Nhằm đánh giá xếp cấp ngoại hình và sinh trưởng của bò lai Sind làm cơ sở và đề xuất các quy hoạch phát triển đàn bò tỉnh Vĩnh Long, chúng tôi thực hiện đề tài: **“Giám định đàn bò lai Sind tỉnh Vĩnh Long”**.

2 ĐỐI TƯỢNG VÀ MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Việc giám định đàn bò lai Sind của tỉnh Vĩnh Long nhằm đánh giá xếp cấp ngoại hình và sinh trưởng làm cơ sở cho việc phát triển đàn bò và đưa ra những đề xuất hợp lý trong việc chọn lọc, nhân giống và phối giống đàn bò lai Sind tỉnh Vĩnh Long.

3 PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP

3.1 Thời gian và địa điểm thực hiện

Thời gian: Từ tháng 11/2004 đến tháng 07/2005.

Địa điểm: Đề tài thực hiện ở 4 huyện là Vũng Liêm, Tam Bình, Long Hồ và Trà Ôn thuộc địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

3.2 Phương tiện và phương pháp thí nghiệm

3.2.1 Phương tiện thí nghiệm

Phiếu chấm điểm, thước dây chuyên dụng LRI-IAS-L1 của Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam và các dụng cụ cần thiết khác.

3.2.2 Phương pháp chọn mẫu

Chọn 4 huyện có số bò lai Sind nhiều nhất là Vũng Liêm, Tam Bình, Long Hồ và Trà Ôn. Ở các huyện này, chọn các xã có nuôi bò lai Sind để điều tra:

Huyện Vũng Liêm chọn 5 xã, huyện Tam Bình chọn 3 xã, huyện Long Hồ chọn 6 xã, huyện Trà Ôn chọn 11 xã đại diện có số bò lai Sind nhiều nhất trong huyện.

Tổng số bò lai Sind khảo sát ở 4 huyện là 699 con (trong đó có 437 bò cái, 78 bò đực, 78 bê đực và 106 bê cái) của 280 hộ chăn nuôi.

3.2.3 Phương pháp thu thập số liệu

Dựa vào quan sát và phỏng vấn trực tiếp người chủ chăn nuôi.

3.2.4 Tiêu chuẩn và phương pháp giám định

Dựa theo tiêu chuẩn ngành 10 TCN 534-2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2001) và theo các tác giả Vũ Ngọc Tý, Nguyễn Văn Thiện và Tô Du (1978) để xếp cấp đàn bò lai Sind. Nội dung chính của công việc giám định gồm 2 phần:

- Giám định về ngoại hình bò đực và bò cái lai Sind.
- Giám định về sinh trưởng bò đực và bò cái lai Sind.

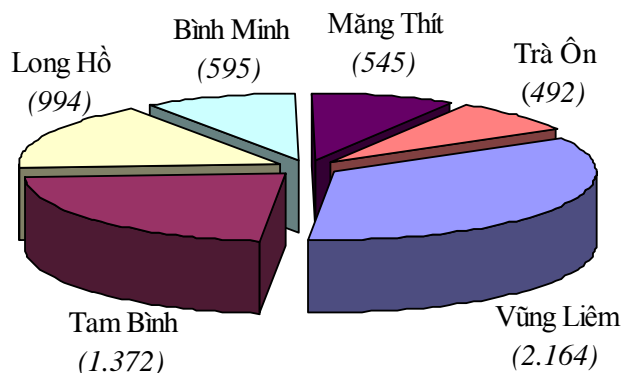
4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1 Xếp cấp đàn bò cái lai Sind

Bảng 1: Quy mô và chất lượng đàn bò tỉnh Vĩnh Long năm 2004

| TT | Đơn vị | Tổng đàn (con) | Bò vàng (con) | Tỉ lệ (%) | Bò lai Sind (con) | Tỉ lệ (%) |
|----|------------------|----------------|---------------|-----------|-------------------|-----------|
| 1 | Thị xã Vĩnh Long | 1.077 | 735 | 68.25 | 342 | 31,75 |
| 2 | Huyện Long Hồ | 2.438 | 1.444 | 59.23 | 994 | 40,77 |
| 3 | Huyện Măng Thít | 4.391 | 3.846 | 87.59 | 545 | 12,41 |
| 4 | Huyện Bình Minh | 1.935 | 1.340 | 69.25 | 595 | 30,75 |
| 5 | Huyện Tam Bình | 5.374 | 4.002 | 74.47 | 1.372 | 25,53 |
| 6 | Huyện Trà Ôn | 7.332 | 6.840 | 93.29 | 492 | 6,71 |
| 7 | Huyện Vũng Liêm | 12.703 | 10.539 | 82.96 | 2.164 | 17,04 |
| | Toàn tỉnh | 35.250 | 28.746 | 81.55 | 6.504 | 18,45 |

Nguồn: Sở Nông Nghiệp và PTNT tỉnh Vĩnh Long (2005)



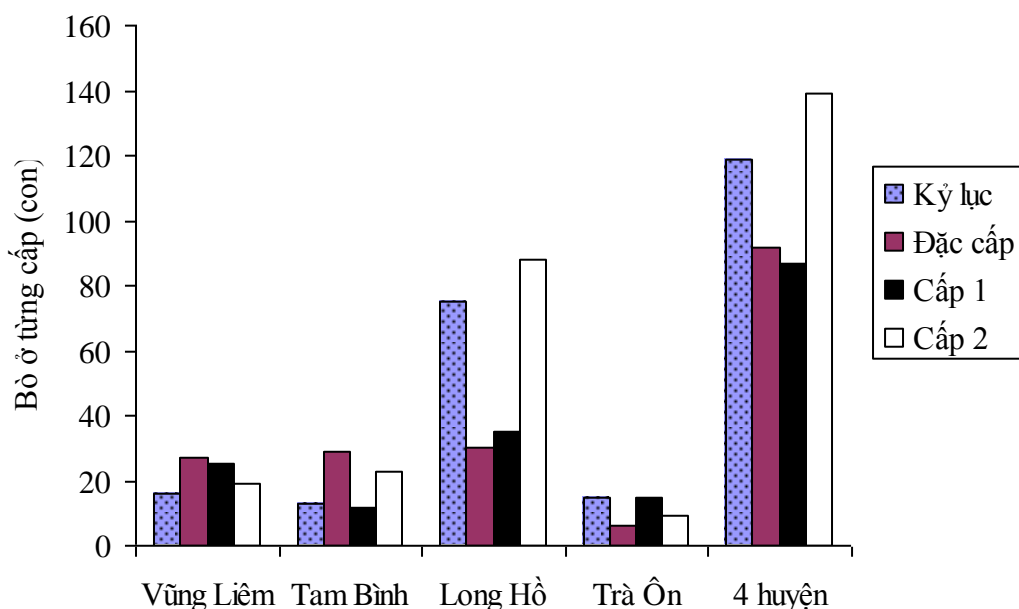
Hình 1: Đàn bò lai Sind của tỉnh Vĩnh Long năm 2004

Tỉ lệ đàn bò lai Sind trên tổng đàn còn khá thấp, hơn nữa chất lượng đàn bò giống cũng không cao.

Bảng 2: Kết quả xếp cấp ngoại hình và xếp cấp sinh trưởng bò cái lai Sind

| | Vũng Liêm | Tam Bình | Long Hồ | Trà Ôn | 4 huyện | Tỉ lệ (%) |
|--------------------------------|-----------|----------|---------|--------|---------|-----------|
| Bò cái lai Sind khảo sát (con) | 87 | 77 | 228 | 45 | 437 | |
| Trung bình tháng tuổi (tháng) | 32.4 | 30.8 | 52.08 | 30 | 36.32 | |
| Trung bình lứa đẻ (lứa) | 1.4 | 1.3 | 2.28 | 1.2 | 1.55 | |
| Điểm trung bình ngoại hình | 73.67 | 71.79 | 76.81 | 75.44 | 74.43 | |
| Cấp ngoại hình | | | | | | |
| Cấp kỹ lục (con) | 16 | 13 | 75 | 15 | 119 | 27,23 |
| Đặc cấp (con) | 27 | 29 | 30 | 6 | 92 | 21,05 |
| Cấp 1 (con) | 25 | 12 | 35 | 15 | 87 | 19,91 |
| Cấp 2 (con) | 19 | 23 | 88 | 9 | 139 | 31,81 |
| Cấp sinh trưởng | | | | | | |
| <i>Lứa 1</i> | | | | | | |
| Cấp kỹ lục (con) | 64 | 58 | 74 | 36 | 232 | |
| Cấp kỹ lục (con) | 13 | 7 | 29 | 11 | 60 | 25,86 |
| Đặc cấp (con) | 20 | 23 | 8 | 5 | 56 | 24,14 |
| Cấp 1 (con) | 17 | 5 | 13 | 13 | 48 | 20,69 |
| Cấp 2 (con) | 14 | 23 | 24 | 7 | 68 | 29,31 |
| <i>Lứa 2</i> | | | | | | |
| Cấp kỹ lục (con) | 17 | 18 | 62 | 7 | 104 | |
| Cấp kỹ lục (con) | 3 | 6 | 23 | 3 | 35 | 33,65 |
| Đặc cấp (con) | 7 | 6 | 9 | 1 | 23 | 22,12 |
| Cấp 1 (con) | 4 | 6 | 12 | 2 | 24 | 23,08 |
| Cấp 2 (con) | 3 | 0 | 18 | 1 | 22 | 21,15 |
| <i>≥ Lứa 3</i> | | | | | | |
| Cấp kỹ lục (con) | 6 | 1 | 92 | 2 | 101 | |
| Cấp kỹ lục (con) | 0 | 0 | 18 | 1 | 19 | 18,81 |
| Đặc cấp (con) | 0 | 0 | 8 | 0 | 8 | 7,92 |
| Cấp 1 (con) | 4 | 1 | 17 | 0 | 22 | 21,78 |
| Cấp 2 (con) | 2 | 0 | 49 | 1 | 52 | 51,49 |

Nguồn: Châu Minh Tuấn (2005), Nguyễn Ngọc Linh (2005)



Hình 2: Xếp cấp ngoại hình bò cái lai Sind

4.1.1 Cấp ngoại hình

Bò đực xếp Cấp 2 chiếm tỉ lệ cao nhất là 31.81%, kế đến là Cấp kỷ lục (27.23%), Đặc cấp (21.05%) và thấp nhất là Cấp 1 (19.91%).

Nhìn chung, ngoại hình bò cái lai Sinh ở tỉnh Vĩnh Long tương đối tốt nhưng vẫn còn một số nhược điểm cơ bản như tầm vóc nhỏ, bốn chân thấp, u, yếm dậu kém phát triển, bụng to có những con quá mập hoặc quá ốm không cân đối với ngoại hình dẫn đến bò đực xếp Cấp 2 chiếm tỉ lệ cao nhất. Nguyên nhân chủ yếu do kiến thức về chăm sóc nuôi dưỡng của người dân còn thấp, chưa chú trọng nhiều vào khâu chọn giống. Theo khảo sát của Đặng Thị Hồng Thắm (2005), tuy kinh nghiệm chăn nuôi bò của người chăn nuôi bình quân là 33 tháng nhưng số hộ được tập huấn về chăn nuôi bò rất thấp (18.5%).

4.1.2 Cấp sinh trưởng

Lựa 1: Cấp 2 chiếm tỷ lệ cao nhất (68/232 con), kế đến là cấp kỷ lục (60/232 con) và Đặc cấp (56/232 con), Cấp 1 thấp nhất (48/232 con).

Lựa 2: Cấp kỷ lục chiếm tỷ lệ cao nhất (35/104), kế đến là Cấp 1 (24/104), Đặc cấp (23/104) và cuối cùng là Cấp 2 (22/104).

Lựa 3 trở lên: Cấp 2 chiếm tỷ lệ cao nhất (52/101), kế đến Cấp 1 (22/101) và Cấp kỷ lục (19/101) và cuối cùng là Đặc cấp (8/101).

Trong các lựa đề thì bò Cấp 2 chiếm tỷ lệ cao nhất, Cấp kỷ lục và đặc cấp tương đối thấp; qua đó bộc lộ những nhược điểm về phẩm chất giống và khâu chăm sóc nuôi dưỡng, khẩu phần không đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng của bò.

4.2 Xếp cấp bò đực lai Sind

Bảng 3: Kết quả xếp cấp ngoại hình và xếp cấp sinh trưởng bò đực lai Sind

| | Vũng Liềm | Tam Bình | Long Hồ | Trà Ôn | 4 huyện |
|-----------------------------------|-----------|----------|---------|--------|---------|
| Số bò đực lai Sind khảo sát (con) | 19 | 14 | 18 | 27 | 78 |
| Điểm trung bình ngoại hình | 78.21 | 83.36 | 89.11 | 78.26 | 82.24 |
| Cấp ngoại hình | | | | | |
| Cấp kỷ lục (con) | 10 | 4 | 14 | 21 | 49 |
| Đặc cấp (con) | 6 | 1 | 1 | 1 | 9 |
| Cấp 1 (con) | 1 | 4 | 1 | 3 | 9 |
| Cấp 2 (con) | 2 | 5 | 2 | 2 | 11 |
| Cấp sinh trưởng | | | | | |
| <i>Từ 24-35 tháng tuổi</i> | | | | | |
| Từ 24-35 tháng tuổi | 2 | 0 | 7 | 10 | 19 |
| Cấp kỷ lục (con) | 1 | 0 | 2 | 0 | 3 |
| Đặc cấp (con) | 0 | 0 | 2 | 3 | 5 |
| Cấp 1 (con) | 1 | 0 | 3 | 7 | 11 |
| <i>Từ 36-47 tháng tuổi</i> | | | | | |
| Từ 36-47 tháng tuổi | 17 | 14 | 7 | 15 | 53 |
| Cấp kỷ lục (con) | 0 | 0 | 7 | 3 | 10 |
| Đặc cấp (con) | 4 | 0 | 0 | 3 | 7 |
| Cấp 1 (con) | 13 | 14 | 0 | 9 | 36 |
| <i>≥ 48 tháng tuổi</i> | | | | | |
| ≥ 48 tháng tuổi | 0 | 0 | 4 | 2 | 6 |
| Cấp kỷ lục (con) | 0 | 0 | 2 | 2 | 4 |
| Đặc cấp (con) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cấp 1 (con) | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |

Nguồn: Châu Minh Tuấn (2005), Nguyễn Ngọc Linh (2005)

Số bò đực giống trong các huyện được khảo sát thì ít do khuynh hướng của người chăn nuôi sử dụng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo để phối giống cho bò. Tuy nhiên, một số nơi vẫn sử dụng đực giống để nhân đàn do nhận được sự hỗ trợ từ các dự án đầu tư hoặc do nhận thức về lợi ích của việc thụ tinh nhân tạo còn kém. Bê đực được sinh ra thường nuôi khoảng 1 năm tuổi thì bán thịt, chỉ để lại bê cái để nuôi tiếp tục làm giống.

4.2.1 Cấp ngoại hình

Theo tiêu chuẩn ngành 10TCN534-2001, việc giám định và phân cấp ngoại hình bò đực lai Sind lần đầu được tiến hành khi bò ở giai đoạn từ 23-24 tháng tuổi, sau đó giám định ngoại hình cho bò đực sẽ được tiến hành hàng năm, mỗi năm một lần cho đến khi bò đực đạt 5 tuổi.

Qua bảng trên ta thấy bò đực được xếp cấp kỷ lục nhiều nhất (49/78 con) chiếm tỉ lệ 62.82%, tuy nhiên bò đực cấp 2 cũng khá cao chiếm 11.4%, trong đó một số con có màu lông chưa biểu hiện màu lông đặc trưng của giống và có bốn chân chưa chắc chắn.

4.2.2 Cấp sinh trưởng

Nếu kết quả giám định ngoại hình cho thấy bò đực được xếp cấp kỷ lục chiếm tỉ lệ cao nhất thì bò đực xếp cấp 1 chiếm nhiều nhất (49/78 con) khi giám định sinh trưởng ở các tháng tuổi khác nhau.

Như vậy, khi giám định ngoại hình bò đực xếp cấp kỷ lục khá nhiều nhưng khi xếp cấp sinh trưởng theo tháng tuổi thì bò đực xếp cấp kỷ lục chiếm tỉ lệ thấp. Nguyên nhân do khâu chọn giống chưa được quan tâm nhiều và tình hình vệ sinh, chăm sóc nuôi dưỡng kém nên một số bò đực lai Sind trong vùng khảo sát có ngoại hình và trọng lượng chưa đạt.

4.3 Xếp cấp bê đực lai Sind

4.3.1 Cấp ngoại hình

Nhìn chung, ngoại hình bê đực lai Sind trong vùng khảo sát tương đối tốt: Cấp kỷ lục là 20 con (25,64%), Đặc cấp là 30 con (38,46%), Cấp 1 là 19 con (24,36%) và Cấp 2 là 9 con (11,54%). Tuy nhiên một số bê vẫn còn bộc lộ một số khuyết điểm như còi cọc, bụng xệ, chân yếu.

4.3.2 Cấp sinh trưởng

Bảng 4: Trọng lượng trung bình của bê đực lai Sind qua các tháng tuổi

| Tháng tuổi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 10 | 17 |
|------------------|----|----|----|----|----|-----|-----|-----|
| Số con | 9 | 14 | 15 | 11 | 9 | 7 | 8 | 5 |
| Vòng ngực (cm) | 71 | 76 | 88 | 92 | 99 | 101 | 118 | 133 |
| Trọng lượng (kg) | 44 | 48 | 65 | 72 | 88 | 89 | 140 | 187 |

Nguồn: Nguyễn Ngọc Linh (2005)

Số liệu được trình bày ở bảng trên cho thấy vòng ngực và trọng lượng của bê tăng theo tháng tuổi. Ở 6 tháng tuổi, bê đực có trọng lượng trung bình là 89 kg.

4.4 Xếp cấp bê cái lai Sind

4.4.1 Cấp ngoại hình

Tổng số bê cái lai Sind khảo sát là 106 con, trong đó Cấp 1 chiếm tỉ lệ cao nhất (34,91%) với 37 con, kế đến là Cấp kỷ lục chiếm 28,30% (30 con), Đặc cấp chiếm 22,64% (24 con) và Cấp 2 chiếm tỉ lệ thấp nhất 14,15% (15 con).

4.4.2 Cấp sinh trưởng

Bảng 5: Trọng lượng trung bình của bê cái lai Sind qua các tháng tuổi

| Tháng tuổi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 8 | 10 | 12 | 15 | 19 | 24 |
|------------------|----|----|----|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| Số con | 7 | 7 | 14 | 10 | 9 | 8 | 8 | 7 | 11 | 8 | 8 | 9 |
| Vòng ngực (cm) | 71 | 76 | 85 | 97 | 102 | 105 | 112 | 121 | 123 | 128 | 132 | 134 |
| Trọng lượng (kg) | 42 | 46 | 60 | 84 | 90 | 96 | 115 | 141 | 150 | 170 | 183 | 188 |

Nguồn: Nguyễn Ngọc Linh (2005)

5 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 Kết luận

Việc áp dụng các tiêu chuẩn và phương pháp giám định giúp ta đánh giá được chất lượng đàn bò lai Sind của tỉnh, qua đó chọn lọc được đàn bò giống tốt làm nền cho công tác lai tạo, cải tiến chất lượng giống.

Về ngoại hình bò cái ở cả 4 huyện khảo sát, bò được xếp Cấp 2 chiếm tỷ lệ cao nhất. Qua khảo sát thực tế cho thấy ngoại hình bò cái lai Sind ở Vĩnh Long tương đối tốt nhưng vẫn còn một số nhược điểm cơ bản như tầm vóc nhỏ, bốn chân thấp, u, yếm dậu kém phát triển, mông hẹp, vú phát triển kém, khoảng cách giữa các vú phát triển không đều, tĩnh mạch vú không lộ rõ, âm hộ nhỏ, bụng to có những con quá mập hoặc quá ốm không cân đối với ngoại hình. Về xếp cấp sinh trưởng, số bò đạt cấp kỷ lục và đặc cấp thấp do chất lượng giống chưa tốt, nuôi dưỡng kém, không đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho bò lai.

Bò đực lai Sind có ngoại hình tốt, cấp kỷ lục chiếm tỉ lệ cao trong các cấp nhưng cũng còn một số con chưa đạt. Khâu chọn giống chưa được chú trọng và vệ sinh chăm sóc nuôi dưỡng kém nên bò lai Sind trong vùng khảo sát còn một số con có đặc điểm ngoại hình như màu lông chưa biểu hiện màu lông đặc trưng của giống, bốn chân chưa phát triển cân đối và trọng lượng chưa đạt, bò được xếp Cấp 1 chiếm nhiều nhất khi đánh giá cấp sinh trưởng.

5.2 Kiến nghị

5.2.1 Đối với cơ quan chuyên môn

- Cơ quan chuyên môn nên định kỳ tiến hành giám định, chọn lọc đàn bò đực, bò cái và mạnh dạn loại thải những bò đực, bò cái kém chất lượng; đồng thời hướng dẫn, đào tạo các cán bộ chuyên ngành hiểu biết về các tiêu chuẩn và phương pháp giám định cũng như cách chọn giống.
- Hướng dẫn người chăn nuôi hiểu biết về kỹ thuật chọn giống, lai tạo giống để chọn lựa bò nuôi sao cho có hiệu quả. Qua đó cũng giúp đỡ họ cách chủ động và sử dụng nguồn thức ăn tại địa phương mang tính bền vững.

- Rà soát, củng cố và mở rộng chương trình gieo tinh nhân tạo bò tận những vùng xa xôi nhằm ổn định và nâng cao chất lượng đàn bò trong tỉnh.
- Chương trình tiêm phòng các bệnh quan trọng trên bò phải được tổ chức chặt chẽ và triển khai đồng bộ để nâng cao tỉ lệ tiêm phòng.

5.2.2 Đối với người chăn nuôi

Kết hợp có hiệu quả với cơ quan chuyên môn để góp phần thực hiện tốt chương trình Sind hoá đàn bò và chương trình tiêm phòng định kỳ. Nên chú trọng khâu chọn giống, xem giống tốt là một trong những yếu tố thành công trong chăn nuôi bò. Ngoài ra, người chăn nuôi cũng phải quan tâm, chủ động nguồn thức ăn cho bò, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng đúng mức và tẩy giun định kỳ nhằm nâng cao thể trạng và hiệu quả kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2001), Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 534-2001.
- Châu Minh Tuấn (2005), Giám định bò lai Sind tỉnh Vĩnh Long. Tiểu luận tốt nghiệp ngành Chăn nuôi-Thú y. Trường Đại học Cần Thơ.
- Đặng Thị Hồng Thắm (2005), Báo cáo hiện trạng và kỹ thuật chăn nuôi bò ở huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Luận văn tốt nghiệp ngành Nông học. Trường Đại học Dân lập Cửu Long.
- Nguyễn Ngọc Linh (2005), Giám định bò lai Sind huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Luận văn tốt nghiệp ngành Nông học. Trường Đại học Dân lập Cửu Long.
- Sở Nông Nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long (2005), Quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi đến năm 2015 tỉnh Vĩnh Long.
- Vũ Ngọc Tý, Nguyễn Văn Thiện, Tô Du (1978), Sổ tay chăn nuôi trâu bò (Tập 2). Nhà xuất bản Nông nghiệp.